UBND HUYỆN THANH HÀ
TRƯỜNG THCS THANH CƯỜNG

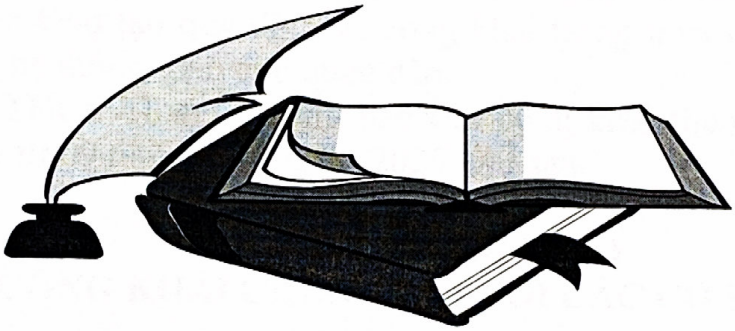

CÔNG KHAI

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU – CHI TÀI CHÍNH
THÁNG 5/2025

NĂM HỌC 2024 - 2025

UBND HUYỆN THANH HÀ
TRƯỜNG THCS THANH CƯỜNG

Số: 02/CK-THCSTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Vĩnh Cường, ngày 28 tháng 5 năm 2025

CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH THÁNG 5/2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường THCS Thanh Cường báo cáo công khai theo điểm a khoản 1,2 Điều 14 Thông tư 09 năm học 2024 – 2025 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Thanh Cường, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

Thôn Vĩnh Ninh, xã Vĩnh Cường, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Thư điện tử: th-thcsthanhcuong@haiduong.edu.vn

Trang web: th-thcsthanhcuong.haiduong.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình: công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Thanh Hà.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

- Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.
- Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, làm mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường THCS có chất lượng giảng dạy trong huyện. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường THCS Thanh Cường, là những công dân có ích cho gia đình và xã

hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống và làm việc và hội nhập toàn cầu.

- Mục tiêu:

+ Phát triển phẩm chất và năng lực học sinh: Trường THCS tập trung rèn luyện cho học sinh các phẩm chất chủ yếu như: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm; đồng thời phát triển năng lực tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác và sử dụng công nghệ thông tin.

+ Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá: Tăng cường các hoạt động học tập tích cực, trải nghiệm, nghiên cứu khoa học phù hợp với lứa tuổi; đánh giá học sinh theo hướng phát triển năng lực toàn diện, kết hợp giữa đánh giá thường xuyên và định kỳ.

+ Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, tích cực: Đảm bảo an ninh trường học, khuyến khích học sinh phát triển cá nhân, sống nhân ái và có ý thức cộng đồng.

+ Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý: Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới tư duy giáo dục và năng lực ứng dụng công nghệ trong giảng dạy.

+ Tăng cường hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: Giúp học sinh hiểu về bản thân, thế giới nghề nghiệp và định hướng đúng đắn cho lựa chọn bậc học, ngành nghề sau THCS.

+ Duy trì, củng cố, giữ vững và từng bước nâng cao chất lượng các chỉ báo, tiêu chí tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và kiểm định CLGD cấp độ 2. Phấn đấu trong thời gian tiếp theo trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và kiểm định CLGD cấp độ 3.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THCS Thanh Cường được thành lập tháng 7 năm 1959 với tên gọi đầu tiên là trường cấp II Thanh Cường

Giai đoạn từ năm 1959 đến năm 1978: là giai đoạn khó khăn nhất về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học vì chiến tranh phá hoại trường cấp II Thanh Cường phải sơ tán đến nhiều địa điểm khác nhau.

Giai đoạn từ năm 1979 đến năm 1992: trường được sáp nhập với trường cấp I và có tên là trường Phổ thông cơ sở Thanh Cường.

Giai đoạn từ năm 1993 đến năm 1999: trường tách khỏi trường Phổ thông cơ sở, rồi sáp nhập với trường cấp III và lấy tên là trường cấp II-III Hà Đông. Sau 6 năm, trường lại tách ra thành trường THCS Thanh Cường cho đến ngày nay. Ngày 05 tháng 9 năm 1999 khu nhà học hai tầng khang trang được khánh thành và đưa vào sử dụng là nguồn động viên rất lớn cho thầy- trò nhà trường nói riêng và nhân dân Thanh Cường nói chung. Với đội ngũ ngày càng được quan tâm đầu tư cả về số lượng và chất lượng nhà trường luôn hoàn thành

tốt nhiệm vụ giáo dục, nổi bật là thành tích học sinh thi đỗ vào THPT Thanh Hà và THPT Hà Đông khá cao trong huyện.

Giai đoạn từ năm 2000 đến nay: Đầu những năm 2000, địa phương và nhà trường đã có chủ trương xây dựng trường chuẩn quốc gia. Nhà trường đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, chính quyền và nhân dân địa phương, được bổ sung cơ sở vật chất, nhiều công trình bổ trợ được xây dựng mới. Cùng với đó, nhà trường đã đầu tư kinh phí mua sắm nhiều trang thiết bị dạy học hiện đại, ứng dụng CNTT vào quá trình dạy học. Quy mô phát triển ngày càng không ngừng được lớn mạnh. Ghi nhận thành tích mà nhà trường đã đạt được, Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định số: 1328/QĐ-UBND ngày 27/04/2018 công nhận trường THCS Thanh Cường đạt chuẩn quốc gia.

Nhà trường đã được cấp trên đánh giá công nhận lại sau 5 năm: kết quả

+ Kiểm định chất lượng giáo dục đạt Cấp độ 2 theo Quyết định số 693/QĐ-SGDĐT ngày 30/6/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hải Dương về việc công nhận và cấp Giấy chứng nhận Trường học đạt Kiểm định chất lượng giáo dục.

+ Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc công nhận trường đạt chuẩn quốc gia

Nhà trường nhiều năm liên tục được tặng giấy khen Tập thể lao động tiên tiến, Chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện liên hệ, bao gồm:

Họ và tên: Nguyễn Danh Trường

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: trường THCS Thanh Cường, thôn Vĩnh Ninh, xã Vĩnh Cường, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Số điện thoại: 0912.285.818

Thư điện tử: truong79.2011@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của sơ sở giáo dục (nếu có): không.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số 109/QĐ-PGDĐT ngày 21/10/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạoThanh Hà về việc kiện toàn Hội đồng trường THCS Thanh Cường nhiệm kỳ 2019 - 2024

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

+ Bổ nhiệm lại giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Thanh Cường từ ngày 04 tháng 8 năm 2021 theo Quyết định số 4010/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của UBND huyện Thanh Hà.

+ Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Thanh Cường vào ngày 03 tháng 04 năm 2024 theo quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 03 tháng 04 năm 2024 của UBND huyện Thanh Hà.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và các đơn vị trực thuộc (nếu có):

- Cơ chế hoạt động của nhà trường

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

Trường THCS Thanh Cường là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Thanh Hà.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

+ 01 Hội đồng trường với 13 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 14 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 17 công đoàn viên.

+ Tổ chức Đoàn: Chi đoàn gồm 3 đoàn viên

+ Tổ chức Đội: có 08 chi đội.

+ Ban đại diện CMHS.

+ Các tổ chuyên môn: 02 tổ chuyên môn.

đ. Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể đơn vị trực thuộc, thành viên (nếu có): không.

e. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc, thành viên của các cơ sở giáo dục (nếu có).

Họ và tên: Nguyễn Danh Trường

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0912.2850818

Thư điện tử: truong79.2011@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: trường THCS Thanh Cường, thôn Vĩnh Ninh, xã Vĩnh Cường, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Nhiệm vụ, trách nhiệm: thực hiện theo Điều 11 Điều lệ trường Trung học ban hành kèm theo Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Có file đính kèm

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a. Các khoản thu phân theo Nguồn kinh phí (năm 2024)

STT	Nguồnkinh phí	Tổng số tiền	Ghi chú
1	**Ngân sách nhà nước**	3.252.803.572	
2	**Hỗ trợ của nhà đầu tư**	Không	
3	**Học phí**	352.835.000	
4	**Các khoản thu khác từ người học**	**676.591.900**	
4.1	Trông giữ xe	11.250.000	
4.2	BHYT	283.046.400	
4.3	Dạy thêm học thêm	330.271.500	
4.4	Nước uống học sinh	29.484.000	
4.5	Dịch vụ tin nhắn, Sổ LLĐT	22.540.000	
5	**Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài**	Không	
6	**Nguồn thu khác**	Không	
7	**Loại hoạt động (GD&ĐT, KH&CN, hoạt động khác)**	Không	

b. Các khoản chi

STT	Nguồn kinh phí	Tổng số tiền	Ghi chú
1	**Tiền lương và thu nhập**	**3.021.426.113**	

1.1.	Lương, tiền công	2.036.994.941	
1.2	Phụ cấp	863.135.672	
1.3	Lương tăng thêm (Thêm giờ, thừa giờ)	121.295.500	
1.4	Các khoản chi khác có tính chất như lương	**442.237.180**	
-	BHXH	296.876.555	
-	BHYT	49.687.400	
-	BH Thất nghiệp	16.555.000	
-	KP công đoàn	36.682.000	
-	Tiền thưởng, thanh toán cho cá nhân	42.436.225	
2	**Chi CSVC và dịch vụ**	**258.004.794**	
2.1	Mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành CSVC, trang thiết bị	99.282.169	
2.2	Thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động GDĐT, nghiên cứu, phát triển đội ngũ…	158.722.628	
3	**Chi hỗ trợ người học**	**34.120.391**	
3.1	Học bổng,CPHT	29.688.000	
3.2	Trợ cấp	Không	
3..3	Hỗ trợ sinh hoạt	Không	
3..4	Hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng	4.432.391	
4	**Chi khác**	**40.797.500**	

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

2.1. Năm học 2024-2025

STT	KHOẢN THU	KHỐI 6	KHỐI 7	KHỐI 8	KHỐI 9
Cơ sở pháp lý: *Nghị quyết 17/2024/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Hướng dẫn số 2528/HDLN SGDĐT–STC ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Liên sở Giáo dục và Đào tạo - Tài chính về việc hướng dẫn thu, quản lý, sử dụng các khoản thu trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh (Công văn số 2528/HDLN); Công văn số 1280/UBND-GDĐT&TCKH ngày 11/12/2024 của UBND huyện Thanh Hà về việc hướng dẫn thu, quản lý, sử dụng các khoản thu trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn huyện. Quyết định số 04/2018/QĐ- UBND, ngày 27 tháng 03 năm 2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Hải Dương.* **Thực hiện các khoản thu năm học 2024-2025 như sau:**					
1	Học phí	85.000đ/tháng (thu 9 tháng, theo tháng)			

2	Dịch vụ tin nhắn, sổ liên lạc điện tử	7000đ/tháng (thu 9 tháng)
3	Trông giữ xe của học sinh	10.000đ/tháng (thu 9 tháng, theo tháng, gồm cả xe đạp, xe đạp điện)
4	Khoản thu dạy thêm học thêm	7000đ/tiết (theo tháng): *Hoạt động này thực hiện đến hết HK I, trước khi TT 29 có hiệu lực)*
5	Khoản thu tiền nước uống cho học sinh	9000đ/tháng (thu 9 tháng, chia 2 kì)

2.2. Năm học 2025-2026 và các năm tiếp theo *(cho đến khi có văn bản mới)*

STT	KHOẢN THU	KHỐI 6	KHỐI 7	KHỐI 8	KHỐI 9
Cơ sở pháp lý: *Nghị quyết 17/2024/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Hướng dẫn số 2528/HDLN SGDĐT–STC ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Liên sở Giáo dục và Đào tạo - Tài chính về việc hướng dẫn thu, quản lý, sử dụng các khoản thu trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh (Công văn số 2528/HDLN); Công văn số 1280/UBND-GDĐT&TCKH ngày 11/12/2024 của UBND huyện Thanh Hà về việc hướng dẫn thu, quản lý, sử dụng các khoản thu trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn huyện. . Quyết định số 04/2018/QĐ- UBND, ngày 27 tháng 03 năm 2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Hải Dương.* **Dự kiến các khoản thu năm học 2025-2026 như sau:**					
1	Học phí	Không thu (miễn, theo NQ 17)			
2	Dịch vụ tin nhắn, sổ liên lạc điện tử	7000đ/tháng (thu 9 tháng)			
3	Trông giữ xe của học sinh	10.000đ/tháng (thu 9 tháng, theo tháng, gồm cả xe đạp, xe đạp điện)			
4	Khoản thu tiền nước uống cho học sinh	9000đ/tháng (thu 9 tháng, chia 2 kì)			

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

3.1. Năm học 2023-2024:

- Miễn, giảm học phí theo NĐ 81/NĐ-CP; Công văn số 1569/SGDĐT&TCKH ngày 09/9/2023 về việc thu học phí và các khoản thu dịch vụ trong nhà trường năm học 2023-2024; Công văn số 1507/SGDĐT-KHTC ngày 19/11/2021 hướng dẫn về việc miễm, giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập, quản lý, sử dụng học phí và các khoản thu khác trong cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Hải Dương: **16.447.500đ.**

- Chi phí học tập theo NĐ 81/NĐ-CP: **16.200.000đ.**

- Học bổng: 12.960.000đ

3.2. Năm học 2024-2025:

- Miễn, giảm học phí theo NĐ 81/NĐ-CP; Công văn số 1569/SGDĐT&TCKH ngày 09/9/2023 về việc thu học phí và các khoản thu dịch vụ trong nhà trường năm học 2023-2024; Công văn số 1507/SGDĐT-

KHTC ngày 19/11/2021 hướng dẫn về việc miễm, giảm học phí , hỗ trợ chi phí học tập, quản lý, sử dụng học phí và các khoản thu khác trong cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Hải Dương: **9.562.500đ**

- Chi phí học tập theo NĐ 81/NĐ-CP: **9.750.000đ**
- Học bổng: không: **16.848.000đ**

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số ..... /QĐ- CKQT, ngày 26/5/2025 của Hiệu trưởng trường THCS Thanh Cường)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	**Quyết toán thu**	**755.600**	**755.600**			
A	**Tổng số thu**	**755.600**	**755.600**			
1	Số thu phí, lệ phí	**247.477**	**247.477**			
1.1	Lệ phí					
	Thu học phí	247.477	247.477			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	**Thu sự nghiệp khác**	**508.123**	**508.123**			
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	***4.252***	***4.252***			
3.1.1	Trông giữ xe	4.112	4.112			
3.1.2	Dạy thêm học thêm	140	140			
3.2	Thu trong năm học 2024-2025	***503.871***	***503.871***			
3.2.1	Trông giữ xe	11.520	11.520			
3.2.2	Dạy thêm học thêm	162.456	162.456			
3.2.3	Tin nhắn điện tử	22.540	22.540			
3.2.4	Nước uống	24.309	24.309			
3.2.5	Bảo hiểm Y tế	283.046	283.046			
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**776.031**	**776.031**			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	282.722	282.722	0	-	
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	282.722	282.722			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	282.722	282.722			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-			

1.2	Chi quản lý hành chính		-			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		-			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	**493.309**	**493.309**			
	Trông giữ xe	9.000	9.000			
	Dạy thêm học thêm	154.414	154.414			
	Tin nhắn điện tử	22.540	22.540			
	Nước uống	24.309	24.309			
	Bảo hiểm Y tế	283.046	283.046			
C	Số thu nộp NSNN					
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**3.252.803**	**3.252.803**	**3.048**	**55**	**0**
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.252.803	3.252.803	3.048	55	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.053.197	3.053.197	*2.913*	*55*	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	199.606	199.606	*126.721*		

CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM HỌC 2024 - 2025

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Con TB	HS khuyết tật	Con hộ nghèo	Con hộ cận nghèo, TNLĐ	Số tiền miễn giảm	Chi phí học tập	Học bổng cho HSKT	Ghi ch
I	Quyết toán					**23.714.820**	**9.750.000**	**16.848.000**	
	Tổng số					**23.714.820**	**9.750.000**	**16.848.000**	

1	**BHYT HS**					**14.152.320**			
2	**Học phí**					**9.562.500**	**9.750.000**	**16.848.000**	
	+ Học kỳ I	*1*	*3*	*7*	*12*	***5.780.000***	***6.000.000***	***7.488.000***	
	+ Con Thương binh	*1*				340.000			
	+ HS khuyết tật		3			1.020.000	1.800.000	7.488.000	
	+ Con hộ nghèo			7		2.380.000	4.200.000		
	+ Con hộ cận nghèo				12	2.040.000			
	+ Học kỳ II	*1*	3	2	5	***3.782.500***	***3.750.000***	***9.360.000***	
	+ Con Thương binh	1				425.000			
	+ HS khuyết tật		3			1.275.000	2.250.000	9.360.000	
	+ Con hộ nghèo			2		850.000	1.500.000		
	+ Con hộ cận nghèo				5	1.232.500			

Mục 2. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Cán bộ quản lý: 02;
- Giáo viên: 12;
- Nhân viên: 03.

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

- Giáo viên:

TT	Môn	Giáoviên		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Toán học	1	1	1	1	0	0	1	0	0
2	Ngữ văn	2	2	2	2	0	0	2	0	0
3	Tiếng Anh	1	0	1	1	0	0	1	0	0
4	Vật lý	1	1	1	1	0	0	0	1	0
5	Hóa học	1	1	1	1	0	0	1	0	0
6	Sinh học	1	1	1	1	0	0	1	0	0

7	Lịch sử	1	1	1	1	0	0	1	0	0
8	Địa lý	1	1	1	1	0	0	1	0	0
9	GDCD	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Công nghệ	1	1	1	1	0	0	1	0	0
11	Thể dục	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Âm nhạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Mỹ thuật	1	0	0	1	0	0	1	0	0
14	Tin học	1	1	1	1	0	0	1	0	0

- Cán bộ quản lý, nhân viên:

STT	Vị trí	Số lượng		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Hiệu trưởng	1		x	x		x			
2	Phó HT	1		x	x		x			
3	Kế toán	1	x		x			x		
4	Văn thư	1	x		x			x		
5	Thư viện	0								
6	Thiết bị	1	x	x	x			x		
7	Thủ quỹ	0								
8	Y tế	0								
9	Bảo vệ	1				x				

b. Sối lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý: 02, đạt chuẩn: 100%
- Giáo viên: 11, đạt chuẩn: 91.7%

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý: 02, đạt bồi dưỡng 100%

- Giáo viên: 12, đạt bồi dưỡng 100%

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a. Diện tích khu đất xây dựng trường 6311m^2

- Điểm trường: 01

- Diện tích bình quân cho một học sinh: 18.7m^2

b.Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ, khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	5	
2	Phòng học bộ môn Tin học	1	
2	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	1	
3	Phòng học bộ môn KHTN	2	
4	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	
5	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	
6	Phòng học bộ môn Mĩ thuật	1	
7	Phòng bộ môn KHXH	1	
8	Phòng đa chức năng	1	
9	Phòng đồ dùng	4	
10	Phòng thư viện	2	
11	Phòng Ban giám hiệu	2	
12	Phòng Hội trường	01	
13	Phòng Y tế	01	
14	Phòng Đoàn đội	01	
15	Phòng Công đoàn	01	
16	Phòng Bảo vệ	01	
17	Nhà đa năng	0	
18	Sân thể thao	01	
19	Tổng diện tích đất	6311m^2	
20	Nhà xe giáo viên và học sinh	2	
21	Số máy vi tính	20	
22	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	4	
23	Tivi dùng cho học tập và quản lý	02	
24	Camera	24	
25	Thiết bị dạy và học cho K6,7,8,9/ khối	1 bộ	
26	Sách giáo khoa 6,7,8,9/khối	4 bộ/khối	

27	Sách tham khảo	Đủ dùng	
28	Internet	Cáp quang	

c. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- - Phòng vi tính: 13 bộ.

- Máy chiếu có kết nối Internet: 02.

- Bảng tương tác: 0.

- Tivi: 0.

Đảm bảo đủ điều kiện học tập.

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 với bộ sách Cánh Diều; riêng môn Lịch sử và Địa lý lớp 8,9: Sách Kết nối tri thức. Cụ thể:

+ Đối với lớp 6: Thực hiện theo Quyết định 1071/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh Hải Dương.

+ Đối với lớp 7: Thực hiện theo Quyết định 832/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND tỉnh Hải Dương.

+ Đối với 8: Thực hiện theo Quyết định 705/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Hải Dương.

+ Đối với lớp 9: Thực hiện theo Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Hải Dương.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

Đánh giá tiêu chí mức 1,2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		x	x	----------
Tiêu chí 1.1		x	x	----------
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	----------

Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2		x	x	----------
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	----------
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3		x	x	----------
Tiêu chí 3.1		x	x	----------
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4		x	x	**x**
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5		x	x	**x**
Tiêu chí 5.1		x	x	x
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x	x
Tiêu chí 5.6		x	x	x

Kết quả

- Mức 1: Đạt 28/28 tiêu chí, tỷ lệ đạt 100%.
- Mức 2: Đạt 28/28 tiêu chí, tỷ lệ đạt 100%.
- Mức 3: Đạt 16/20 tiêu chí, đạt tỷ lệ 80 %.

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 và chuẩn mức độ 1.

b. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

2.1. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia qua các mốc thời gian

- Năm học 2017 – 2018: trường THCS Thanh Cường đạt chuẩn quốc gia theo Quyết định số: 1328/QĐ-UBND ngày 27/04/2018

- Năm học 2022 -2023: Nhà trường đã được cấp trên đánh giá công nhận lại sau 5 năm: kết quả

+ Kiểm định chất lượng giáo dục đạt Cấp độ 2 theo Quyết định số 693/QĐ-SGDĐT ngày 30/6/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hải Dương về việc công nhận và cấp Giấy chứng nhận Trường học đạt Kiểm định chất lượng giáo dục.

+ Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc công nhận trường đạt chuẩn quốc gia

2.2. Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Hằng năm, đều xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả việc cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài (cho từng năm học và chu kì 5 năm). Kết quả thể hiện qua việc luôn duy trì, củng cố, giữ vững và từng bước nâng cao các chỉ báo, tiêu chí tiêu chuẩn của trường chuẩn QG mức độ 1 và KĐCLGD cấp độ 2 sau mỗi chu kì, nhất là chu kì 2 sau 05 năm (đánh giá theo bộ tiêu chí của thông tư mới).

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a. Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan

1. Chỉ tiêu tuyển sinh: 90 học sinh (02 lớp)

2. Hồ sơ tuyển sinh:

- Bản sao giấy khai sinh (hợp lệ);

- Học bạ tiểu học (bản chính) hoặc các hồ sơ khác có giá trị thay thế học bạ;

+ Đối với học sinh khuyết tật: toàn bộ hồ sơ hợp lệ của trường Tiểu học.

3. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

- Xét tuyển

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học.

b. Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 02/KH-THCSTH ngày 05/9/2024 của trường THCS Thanh Cường đăng tải trên websibe: thcsthanhcuong.haiduong.edu.vn

c. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh số: 05/QCPH-THCSTC ngày 27/9/2024.

- Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hóa, sức khỏe sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tạn nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

- Phối hợp trong quản lí học sinh, tạo điều kiện để học sinh đươc học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

- Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, sửa chữa các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

d. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục

TT	Nội dung	Thời gian	Phụ trách
1	Giáo dục ATGT	Các HĐGDTT, HĐTN, môn học	HT, TPT, GVCN,
2	Giáo dục QPAN	Suốt năm học, lồng ghép các m.học	PHT, GVBM
3	Giáo dục đạo đức, KNS	Suốt năm học, chính khóa, NGLL	HT, TPT, GVCN
4	Sinh hoạt các Câu lạc bộ	Suốt năm học, NGLL	PHT, Các CLB
5	Nghiên cứu khoa học	HK I, NGLL	PHT, GVBM
6	Đọc, VHVN, TDTT…	Suốt năm học, NGLL	PHT, TV, TPT

đ. Thực đơn hàng ngày của học sinh (nếu có): Không.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại trường

Khối, lớp	Số lớp, số học sinh			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS dân tộc thiểu số
	Số lớp	Số học simh						
		Tổng số	Nữ					
6	2	89	48	0	0	1	0	0
7	2	81	36	0	1	2	4	0
8	2	80	39	0	2	2	3	0
9	2	72	30	0	2	0	1	0
Tổng	**08**	**322**	**153**	**0**	**05**	**05**	**08**	**0**

b. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm/ rèn luyện năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/rèn	322	89	81	80	72

	luyện					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	254 78.88%	70 78.65%	67 82.72%	62 77.5%	55 76.39%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	64 19.88%	17 19.1%	13 16.05%	17 21.25%	17 23.61%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4 1.24%	2 2.25%	1 1.23%	1 1.25%	0
4	Yếu/CĐ (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

- Kết quả xếp loại học lực/ học tập năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
II.	Số học sinh chia theo học lực/học tập	322	89	81	80	72
1	Giỏi/tốt (tỷ lệ so với tổng số)	81 25.16%	25 28.09%	23 28.4%	17 21.25%	16 22.22%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	153 47.52%	38 42.7%	41 50.62%	39 48.75%	35 48.61%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	88 27.32%	26 29.21%	17 20.99%	24 30.0%	21 29.17%
4	Yếu/CĐ (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

+ Học sinh lên lớp 322/322 HS đạt 100%

c. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và THPT; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Học sinh tốt nghiệp lớp 9: 72/72 đạt tỉ lệ 100%.

- Học sinh trúng tuyển THPT công lập năm học 2024 – 2025 là: 21/24 = 87.5%

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp: Không thực hiện.

Nơi nhận:
- Phòng GD&ĐT (để báo cáo);
- Đăng tải website trường;
- Niêm yết;
- Lưu: VT; HSCK.

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NAM ĐÀN TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THANH CƯỜNG

Nguyễn Danh Trường